

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HƯNG YÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Tiền thân của Công ty là Công ty Thị chính Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 1407/1998/QĐ-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của UBND tỉnh Hưng Yên

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Hưng Yên và chính thức chuyển từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0900166551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 02 tháng 08 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Đường Tây Thành, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Công Đức	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông: Đào Trường Giang	Thành viên
Ông: Vũ Đức Minh	Thành viên
Ông: Tạ Văn Hoan	Thành viên
Bà: Phạm Thị Vân Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Trường Giang	Giám đốc Công ty
Ông: Tạ Văn Hoan	Phó Giám đốc Công ty
Ông: Vũ Đức Minh	Phó Giám đốc Công ty

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thị Thu Lan	Trưởng ban
Ông: Phạm Minh Thanh	Thành viên
Bà: Trần Thị Lý	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo Công ty



Trần Công Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Người đại diện theo pháp luật

Hưng Yên, ngày 09 tháng 05 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được lập ngày 09 tháng 05 năm 2021, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận tại ngày 19/03/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 8.881 triệu đồng và 3.745 triệu đồng. Số nợ phải trả chưa có đối chiếu, xác nhận tại ngày 19/03/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 3.580 triệu đồng và 12.205 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể khẳng định tính hiện hữu, đầy đủ, chính xác của các số dư này. Ngoài ra, như đã trình bày tại Thuyết minh số 06 - Nợ xấu, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và ước tính dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán tại 31/12/2020.

- Công ty đang trích khấu hao đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên (Nguyên giá 92.502 triệu VND) theo mức thấp hơn mức trích tối thiểu đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Nếu ước tính theo mức tối thiểu cần trích khấu hao thì Công ty đang trích thiếu vào chi phí sản xuất kinh doanh 1.454 triệu VND.
- Theo Thuyết minh số 11 - Chi phí trả trước, Công ty đã trình bày khoản Chi phí trả trước khác (i) tại ngày 19/03/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 2.859 triệu đồng và 5.595 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để khẳng định tính phù hợp của khoản Chi phí trả trước khác trên Báo cáo tài chính của Công ty.
- Thực hiện Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 về phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0900166551 ngày 19/03/2020. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất quá trình quyết toán cổ phần hóa. Vì vậy, quy mô vốn chủ sở hữu và các khoản công nợ liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa có thể bị thay đổi khi số liệu quyết toán cổ phần hóa chính thức được phê duyệt theo quy định.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO - Chi nhánh Hải Phòng. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 05 tháng 06 năm 2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2021

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4062-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	19/03/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.019.167.462	41.450.763.840
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.639.347.399	19.150.086.236
111	1. Tiền		11.639.347.399	19.150.086.236
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.044.695.405	21.953.871.935
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	20.714.835.734	6.767.834.386
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.282.034	16.447.716
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	21.322.577.637	15.169.589.833
140	III. Hàng tồn kho	07	8.369.993	5.399.993
141	1. Hàng tồn kho		8.369.993	5.399.993
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		326.754.665	341.405.676
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	161.569.092	274.072.247
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		164.522.273	66.670.129
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	663.300	663.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		193.257.659.987	204.735.614.348
220	I. Tài sản cố định		149.933.635.034	164.329.133.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	149.913.635.030	164.301.311.398
222	- Nguyên giá		491.221.694.253	492.407.236.944
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341.308.059.223)	(328.105.925.546)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	20.000.004	27.822.582
228	- Nguyên giá		30.000.000	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.999.996)	(2.177.418)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	08	36.958.312.088	36.958.312.088
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.958.312.088	36.958.312.088
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.365.712.865	3.448.168.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.365.712.865	3.448.168.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		247.276.827.449	246.186.378.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	19/03/2020 (Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.549.381.675	26.319.040.665
310	I. Nợ ngắn hạn		46.549.381.675	26.319.040.665
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	25.879.948.666	6.504.938.536
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		274.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	121.397.601	43.402.020
314	4. Phải trả người lao động		1.268.063.800	461.002.500
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	19.279.697.608	19.309.697.609
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		200.727.445.774	219.867.337.523
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	151.254.460.171	151.134.720.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.134.720.000	151.134.720.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>151.134.720.000</i>	<i>151.134.720.000</i>
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		119.740.171	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>119.740.171</i>	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		49.472.985.603	68.732.617.523
431	1. Nguồn kinh phí	16	(9.718.565.590)	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		59.191.551.193	68.732.617.523
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		247.276.827.449	246.186.378.188

Người lập biểu

Trần Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân Anh

Hưng Yên, ngày 09 tháng 05 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 19/03/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	(Từ ngày	(Từ ngày
			19/03/2020 đến	01/01/2020 đến
			ngày 31/12/2020)	ngày 18/03/2020)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	55.665.158.474	13.313.540.482
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.665.158.474	13.313.540.482
11	4. Giá vốn hàng bán	18	49.856.976.731	12.069.575.339
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.808.181.743	1.243.965.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	20.591.855	2.259.837
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	8.326.474.713	1.866.554.280
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.497.701.115)	(620.329.300)
31	11. Thu nhập khác	21	2.673.742.000	800.000.000
32	12. Chi phí khác		19.473.173	-
40	13. Lợi nhuận khác		2.654.268.827	800.000.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		156.567.712	179.670.700
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	36.827.541	35.934.140
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>119.740.171</u>	<u>143.736.560</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	<u>8</u>	

Người lập biểu

Trần Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân Anh

Hưng Yên, ngày 09 tháng 05 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 19/03/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	(Từ ngày	(Từ ngày
			19/03/2020 đến ngày 31/12/2020)	01/01/2020 đến ngày 18/03/2020)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		43.502.266.525	18.092.203.902
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(28.663.683.621)	(6.552.894.767)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(27.138.860.018)	(7.294.935.000)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.257.371)	(32.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.159.332.000	3.971.445.252
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.341.628.207)	(3.676.859.685)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.500.830.692)	4.506.959.702
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.500.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.591.855	2.259.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.908.145)	2.259.837
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.510.738.837)	4.509.219.539
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.150.086.236	14.640.866.697
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>11.639.347.399</u>	<u>19.150.086.236</u>

Hưng Yên, ngày 09 tháng 05 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Thị Vân Anh



Phạm Thị Vân Anh



Trần Công Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 19/03/2020 đến 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Thị chính Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 1407/1998/QĐ-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của UBND tỉnh Hưng Yên.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Hưng Yên và chính thức chuyển từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0900166551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 02 tháng 08 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Đường Tây Thành, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 151.134.720.000 đồng; Tương đương 15.113.472 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty chưa hoàn tất quá trình quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 về phê duyệt phương án cổ phần hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 352 người (tại ngày 19 tháng 03 năm 2020 là: 358 người.)

Lĩnh vực kinh doanh: Môi trường đô thị;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Các dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan bao gồm quản lý và làm vệ sinh môi trường; Quản lý, chăm sóc duy trì vườn hoa, công viên cây xanh;
- Sửa chữa thiết bị điện bao gồm quản lý, sửa chữa và khai thác hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa bao gồm kinh doanh nuôi trồng thủy sản tại các hồ nước trong công viên địa bàn thành phố Hưng Yên;
- Các hoạt động của trụ sở văn phòng bao gồm Quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước và thu tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước nộp Ngân sách nhà nước theo quy định;
- Hoàn thiện công trình xây dựng bao gồm sửa chữa nhà thuộc sở hữu Nhà nước khi bị xuống cấp, hư hỏng;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ bao gồm quản lý nghĩa trang nhân dân, phục vụ việc tang lễ và cát táng; quản lý, làm vệ sinh môi trường; quản lý chăm sóc, duy trì vườn hoa, cây xanh và phục vụ tang lễ ngoài thành phố Hưng Yên;
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tiêu thoát nước nội thị.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020 là kỳ kế toán đầu tiên khi Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên chuyển sang Công ty Cổ phần. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 60 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Công ty đang trích khấu hao đối với các Tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên (Nguyên giá 92.502 triệu VND) theo mức thấp hơn mức trích tối thiểu đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Nếu ước tính theo mức tối thiểu cần trích khấu hao, Công ty cần trích bổ sung vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là 1.454 triệu VND.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, từ năm 2014, doanh thu dịch vụ "Vệ sinh công cộng" của Công ty chuyển từ diện doanh thu không chịu thuế sang doanh thu chịu thuế GTGT với thuế suất 10%. Tuy nhiên, theo Biên bản quyết toán ký giữa Công ty và Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Hưng Yên hàng năm, Phòng quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên không được cấp kinh phí tương ứng với số thuế GTGT 10%. Do đó, Công ty không phát hành hóa đơn GTGT 10% và không ghi nhận và không có cơ sở để nộp thuế GTGT phải nộp tương ứng.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ, trong năm, Công ty có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không quá 200 tỷ đồng, do đó Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

2.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ môi trường đô thị và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2020	19/03/2020
	VND	VND
Tiền mặt	209.309.500	5.175.036.924
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.430.037.899	13.975.049.312
	11.639.347.399	19.150.086.236

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		19/03/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phòng Quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên	19.329.806.334	-	4.056.882.734	-
- Văn phòng UBND tỉnh Hưng Yên	78.000.000	-	182.320.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.307.029.400	-	2.528.631.652	-
	20.714.835.734	-	6.767.834.386	-

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		19/03/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.071.240.249	-	4.919.987.249	-
- Phải thu về tạm ứng	12.421.760.805	-	5.771.050.000	-
- Ký cược, ký quỹ	976.885.000	-	-	-
- Phải thu UBND chưa được cấp đủ nguồn đối với TSCĐ nhận giữ hộ (*)	2.609.826.560	-	4.235.685.560	-
- Phải thu khác	242.865.023	-	242.867.024	-
	21.322.577.637	-	15.169.589.833	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	5.324.865.805	-	4.135.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

6. NỢ XẤU

	31/12/2020		19/03/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phòng Quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên	5.814.832.248	5.814.832.248	5.814.832.248	5.814.832.248
Các đối tượng khác	6.384.747.400	6.384.747.400	5.884.747.400	5.884.747.400
	12.199.579.648	12.199.579.648	11.699.579.648	11.699.579.648

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		19/03/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	8.369.993	-	5.399.993	-
	8.369.993	-	5.399.993	-

8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	19/03/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	36.958.312.088	36.958.312.088
+ Xây dựng, nâng cấp kênh tiêu Chợ Gạo (*)	34.373.122.088	34.373.122.088
+ Điều chỉnh bổ sung quy hoạch chi tiết hệ thống thoát nước thành phố Hưng Yên (*)	1.159.896.000	1.159.896.000
+ Công trình khác (*)	1.425.294.000	1.425.294.000
	<u>36.958.312.088</u>	<u>36.958.312.088</u>

(*) Đây là các Công trình Công ty nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên đã được tính vào giá trị doanh nghiệp đề cổ phần hóa và đã được phê duyệt trong giá trị của doanh nghiệp cổ phần tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018.

Theo Quyết định số 1684/UBND-TCKH ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Hưng Yên thì các công trình này vẫn được giao cho công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố tiếp tục thực hiện.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty chỉ nhận bàn giao về số liệu các tài sản này trên hồ sơ, chưa tiếp quản tài sản thực tế từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên

Số 12 Đường Tây Thành, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		Vườn hoa, cây xanh		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	310.677.010.615	97.341.934.448	25.845.605.589	454.321.500	24.802.388.825	33.285.975.967	492.407.236.944							
- Mua trong năm	-	30.500.000	-	-	-	-	30.500.000							
- Phân loại lại	15.747.602.531	8.574.301.252	(776.397.407)	-	(913.130.349)	(22.632.376.027)	-							
- Giảm khác (*)	(1.184.542.691)	-	-	(31.500.000)	-	-	(1.216.042.691)							
Số dư cuối năm	325.240.070.455	105.946.735.700	25.069.208.182	422.821.500	23.889.258.476	10.653.599.940	491.221.694.253							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	220.811.525.437	64.000.594.941	19.480.501.066	353.065.578	19.632.836.931	3.827.401.593	328.105.925.546							
- Khấu hao trong năm	3.245.672.362	383.017.678	1.187.761.863	21.075.874	-	39.582.262	4.877.110.039							
- Hao mòn Tài sản công ích	2.497.026.130	5.044.688.900	-	-	854.279.661	804.800.638	9.200.795.329							
- Phân loại lại	(1.024.099.244)	511.649.172	526.136.224	(13.686.152)	-	-	-							
- Giảm khác (*)	(844.271.691)	-	-	(31.500.000)	-	-	(875.771.691)							
Số dư cuối năm	224.685.852.994	69.939.950.691	21.194.399.153	328.955.300	20.487.116.592	4.671.784.493	341.308.059.223							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	89.865.485.178	33.341.339.507	6.365.104.523	101.255.922	5.169.551.894	29.458.574.374	164.301.311.398							
Tại ngày cuối năm	100.554.217.461	36.006.785.009	3.874.809.029	93.866.200	3.402.141.884	5.981.815.447	149.913.635.030							

(*) Giảm khác do tháo dỡ tài sản và một số tài sản chuyển sang công cụ dụng cụ.

- Công ty đang trích khấu hao đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên (nguyên giá 92.502 triệu VND) theo mức thấp hơn mức trích tối thiểu đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Nếu ước tính theo mức tối thiểu cần trích khấu hao thì đơn vị đang trích thiếu vào chi phí sản xuất kinh doanh 1.454 triệu VND.

- Công ty đã trình bày những tài sản được hình thành từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, bao gồm:

+ Các tài sản đã hình thành trước ngày 31/12/2017 với tổng nguyên giá là 277.716 triệu đồng, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 24.928 triệu đồng (Căn cứ theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018;

+ Các tài sản đã hình thành trong giai đoạn từ 1/1/2018 đến 18/3/2020 với tổng nguyên giá là 40.086 triệu đồng, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 34.264 triệu đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 233.300.764.585 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TSCĐ Vô hình là chương trình phần mềm có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 là 30.000.000 đồng và 9.999.996 đồng. Chi phí khấu hao trong kỳ là 7.822.578 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	19/03/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.469.998	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	120.099.094	274.072.247
	161.569.092	274.072.247
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	263.313.410	212.490.930
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	506.927.418	376.288.040
- Chi phí trả trước khác (i)	5.595.472.037	2.859.389.310
	6.365.712.865	3.448.168.280

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		19/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH xây dựng Minh Tú	2.659.930.000	2.659.930.000	-	-
- Công ty TNHH Thành Đạt Phố Hiến	2.186.169.001	2.186.169.001	12.000.000	12.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình điện chiếu sáng HAPULICO	3.343.903.000	3.343.903.000	607.396.000	607.396.000
- Công ty Cổ phần Hoàng Hà Thăng Long	3.176.255.000	3.176.255.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Huy Tuấn	1.634.644.375	1.634.644.375	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đo đạc Bảo Bình	1.769.490.097	1.769.490.097	-	-
- DNTN Thi công cơ giới Thành Lợi	1.328.368.661	1.328.368.661	410.584.561	410.584.561
- Phải trả các đối tượng khác	9.781.188.532	9.781.188.532	5.474.957.975	5.474.957.975
	25.879.948.666	25.879.948.666	6.504.938.536	6.504.938.536

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	768.614.439	709.189.028	-	59.425.411
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	43.402.020	36.827.541	18.257.371	-	61.972.190
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.360.010	5.360.010	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	663.300	-	16.408.573	16.408.573	663.300	-
	663.300	43.402.020	827.210.563	749.214.982	663.300	121.397.601

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	19/03/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Phải trả về cổ phần hóa	5.480.543.087	5.480.543.087
- Phải trả nhà nước trong giai đoạn bàn giao	268.273.561	268.273.561
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.530.880.960	13.560.880.961
	19.279.697.608	19.309.697.609

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 20/03/2020 (Đã điều chỉnh)	151.134.720.000	-	151.134.720.000
Lãi trong năm nay	-	119.740.171	119.740.171
Số dư cuối năm nay	151.134.720.000	119.740.171	151.254.460.171

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	19/03/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp nhà nước	144.688.720.000	95,73%	144.688.720.000	95,73%
Các cổ đông khác	6.446.000.000	4,27%	6.446.000.000	4,27%
	151.134.720.000	100,00%	151.134.720.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	151.134.720.000	151.134.720.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	151.134.720.000	151.134.720.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	19/03/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.113.472	15.113.472
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.113.472	15.113.472
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.113.472	15.113.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.113.472	15.113.472
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.113.472	15.113.472
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

16. NGUỒN KINH PHÍ

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		6.200.000.000
Chi sự nghiệp		15.918.565.590
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		<u><u>(9.718.565.590)</u></u>

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.665.158.474	13.313.540.482
	<u><u>55.665.158.474</u></u>	<u><u>13.313.540.482</u></u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.856.976.731	12.069.575.339
	<u><u>49.856.976.731</u></u>	<u><u>12.069.575.339</u></u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.591.855	2.259.837
	<u><u>20.591.855</u></u>	<u><u>2.259.837</u></u>

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.047.958.863	1.282.152.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.724.194	10.180.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.860.194.353	338.615.531
Chi phí khác bằng tiền	377.597.303	235.605.857
	8.326.474.713	1.866.554.280

21. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020
	VND	VND
Tiền hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động của UBND	2.673.742.000	800.000.000
	2.673.742.000	800.000.000

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	156.567.712	179.670.700
Các khoản điều chỉnh tăng	19.473.167	-
- Chi phí không hợp lệ	19.473.167	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	176.040.879	179.670.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	35.208.176	35.934.140
Thuế TNDN được giảm trong năm (*)	(10.562.453)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.645.723	35.934.140
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	12.181.818	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	43.402.020	39.467.880
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.257.371)	(32.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	61.972.190	43.402.020

(*) Công ty được giảm 30% thuế TNDN phát sinh trong năm 2020 theo hướng dẫn tại Nghị định 114/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	119.740.171
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	119.740.171
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.113.472
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.354.692.751	3.642.927.854
Chi phí nhân công	29.342.106.265	8.093.322.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.884.932.616	1.231.717.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.203.432.509	724.846.040
Chi phí khác bằng tiền	398.287.303	243.315.857
	58.183.451.444	13.936.129.619

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		19/03/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.639.347.399	-	19.150.086.236	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.037.413.371	-	21.937.424.219	-
	53.676.760.770	-	41.087.510.455	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	19/03/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	45.159.646.274	25.814.636.145
	45.159.646.274	25.814.636.145

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, .

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.639.347.399	-	-	11.639.347.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.037.413.371	-	-	42.037.413.371
	53.676.760.770	-	-	53.676.760.770
Tại ngày 19/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.150.086.236	-	-	19.150.086.236
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.937.424.219	-	-	21.937.424.219
	41.087.510.455	-	-	41.087.510.455

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	45.159.646.274	-	-	45.159.646.274
	45.159.646.274	-	-	45.159.646.274
Tại ngày 19/03/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	25.814.636.145	-	-	25.814.636.145
	25.814.636.145	-	-	25.814.636.145

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 về phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần tại ngày 19/03/2020 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp CTCP số 0900166551 ngày 19/03/2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Theo đó vốn điều lệ đăng ký sau phương án cổ phần hóa là 151.134.720.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa thực hiện quyết toán cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Trần Công Đức	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đào Trường Giang	Giám đốc Công ty
Tạ Văn Hoan	Phó Giám đốc Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	19/03/2020
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	5.324.865.805	4.135.000.000
Trần Công Đức	1.785.000.000	1.785.000.000
Đào Trường Giang	2.350.000.000	2.350.000.000
Tạ Văn Hoan	1.189.865.805	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND
Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	205.792.100
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Lãnh đạo và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	942.984.800

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO - Chi nhánh Hải Phòng kiểm toán.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/03/2020. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tại ngày 18/03/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước		Số liệu điều chỉnh lại
	Mã số VND	VND	
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	14.896.392.583	15.169.589.833
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.133.461.557	274.072.247
Chi phí trả trước dài hạn	261	588.778.970	3.448.168.280
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	68.555.918	43.402.020
Phải trả ngắn hạn khác	319	18.768.226.798	19.309.697.609
Quỹ đầu tư phát triển	418	87.870.700	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	155.248.963	-

Người lập biểu

Trần Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân Anh

Hưng Yên, ngày 09 tháng 05 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức